

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



1996
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐINH THỊ CẨM HÀ

THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI VIỆT NAM

Chuyên ngành : **LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH.**

Mã số : **62.38.01.02**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. **VÕ TRÍ HẢO**

PGS. TS. **ĐỖ MINH KHÔI**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

TP.HỒ CHÍ MINH - NĂM 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Võ Trí Hào
2. PGS. TS. Đỗ Minh Khôi

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường
hợp tại phòng..... Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, số 02 Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2023.

Có thể tìm hiểu Luận án tại: Thư viện Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh và Thư viện Khoa học
tổng hợp TP.Hồ Chí Minh

DANH MỤC VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Nội dung đầy đủ	Viết tắt
Hội đồng nhân dân	HĐND
Liên minh Nghị viện thế giới	IPU
Nghiên cứu lập pháp	NCLP
Tòa án nhân dân tối cao	TANDTC
Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc	UNESCO
Ủy ban nhân dân	UBND
Ủy ban thường vụ Quốc hội	UBTVQH
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	VKSNDTC
Xã hội chủ nghĩa	XHCN

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong lịch sử phát triển nhà nước và pháp luật thế giới, Quốc hội là một cơ quan mà sự xuất hiện gắn liền với những thành tựu của quá trình xây dựng nền dân chủ ở mỗi quốc gia. Được thành lập trực tiếp bởi Nhân dân thông qua thủ tục bầu cử, Quốc hội là cơ quan được chính danh thay mặt Nhân dân cả nước đưa ra những quyết định về các vấn đề quốc kế dân sinh quan trọng nhất.

Quốc hội Việt Nam lần đầu tiên được thành lập trên cơ sở kết quả của cuộc Tổng tuyển cử ngày 06/01/1946. Với mục tiêu xây dựng chế độ dân chủ rộng rãi, vì lợi ích của toàn thể Nhân dân lao động, các Hiến pháp Việt Nam từ Hiến pháp năm 1946 đến nay luôn xác lập cho Quốc hội một vị trí pháp lý đặc biệt quan trọng trong bộ máy nhà nước - là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Để đảm bảo và không ngừng tăng cường hiệu quả thực thi quyền lực nhân dân ở Việt Nam, các vấn đề về tổ chức và hoạt động của Quốc hội thường xuyên được nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện qua các lần sửa đổi Hiến pháp. Năm 2013, Việt Nam đón nhận bản Hiến pháp thứ năm với nhiều kỳ vọng sẽ tạo nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong bối cảnh Việt Nam đã thể hiện được vai trò của mình ngày càng rõ nét hơn trong cộng đồng quốc tế trong việc thúc đẩy phát triển nền dân chủ, pháp quyền, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp năm 2013 được đánh giá là đã cập nhật nhiều nội dung trọng tâm của chủ nghĩa lập hiến vốn được toàn xã hội bàn luận và khuyến nghị khá nhiều trong thời gian gần đây. Hiến pháp năm 2013 xác định tính chất của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là “*Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân*”¹ với nguyên tắc tổ chức Nhà nước cơ bản là “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”.² Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 cũng đã có những sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến hoạt động của Quốc hội. Điều 69 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước*”. Không thể phủ nhận rằng, những đổi mới của Hiến pháp năm 2013 và các quy định pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong thời gian qua đã giúp Quốc hội hoạt động hiệu quả hơn, đạt được nhiều thành tựu trong lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước. Tuy nhiên, mức độ sửa đổi của Hiến pháp 2013 đối với các quy định về Quốc hội còn thiếu tính đột phá. Các quy định về vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội vẫn giữ lại nhiều nội dung của Hiến pháp năm 1992. Nhìn chung, Hiến pháp năm 2013 chỉ sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể hơn các nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội để phù hợp với yêu cầu mới của Hiến pháp về phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập hiến, lập pháp. Chính vì vậy, hiệu quả hoạt động của Quốc hội dù được cải thiện nhưng vẫn chưa thực sự nổi bật, còn nhiều hạn chế vẫn tồn tại kéo dài nhiều năm khiến vai trò của Quốc hội trong bộ máy Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam chưa được thể hiện mạnh mẽ như kỳ vọng.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 13 của Đảng tại mục “*Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*” khẳng định: “*Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp dựa trên cơ sở nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực Nhà nước là*

¹ Khoản 1 Điều 2, Hiến pháp năm 2013.

² Khoản 3 Điều 2, Hiến pháp năm 2013.

thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước”³. Đồng thời, Báo cáo chính trị cũng đưa ra yêu cầu cụ thể đối với Quốc hội là “Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, phát huy dân chủ, pháp quyền, tăng tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao”.

Có thể nói, chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, đặc biệt là hoạt động lập hiến, lập pháp đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để quản lý xã hội nhưng không phải quản lý xã hội bằng pháp luật là mặc nhiên có Nhà nước pháp quyền. Pháp luật trong Nhà nước pháp quyền phải từ Nhân dân và phải bảo vệ được quyền con người, quyền công dân. Trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội Việt Nam, Quốc hội là cơ quan có khả năng thể hiện được ý chí Nhân dân toàn diện nhất và chuyển tải ý chí đó thành nội dung pháp luật nhân bản, vì con người. Trên cơ sở đánh giá, tổng kết thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong 10 năm kể từ khi vấn đề này được bổ sung vào Hiến pháp 1992 theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 “Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992”, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021 tiếp tục khẳng định quyết tâm xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và đã đề ra một trong các nhiệm vụ trọng tâm là “Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ XHCN, quyền làm chủ của Nhân dân”⁴ với đột phá chiến lược là “Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật”⁵. Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Bộ Chính trị đã thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045” trong đó có 4 chuyên đề số 09, 10, 11, 12 liên quan trực tiếp đến vấn đề đổi mới Quốc hội.

Trong các yếu tố tạo nên địa vị pháp lý của Quốc hội, thẩm quyền của Quốc hội là yếu tố trung tâm. Tất cả các vấn đề liên quan đến hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Quốc hội Việt Nam trong thời gian qua suy cho cùng cũng là để đảm bảo cho thẩm quyền của Quốc hội được thực hiện đầy đủ, chính xác và hiệu quả hơn. Tuy vậy, thẩm quyền của Quốc hội được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành vẫn còn có nhiều vấn đề chưa thực sự hợp lý. Những sửa đổi trong Hiến pháp năm 2013 về Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan vẫn chưa thể hiện đầy đủ yêu cầu về sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp đã được nhấn mạnh nhiều lần trong các văn kiện quan trọng của Đảng. Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 9/11/2022, Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới có đoạn nhận định “*công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vẫn còn những hạn chế, bất cập, có mặt chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, quản lý và bảo vệ đất nước trong tình hình mới... Quyền lực nhà nước chưa được kiểm soát hiệu quả, cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội và Nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ; ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên và Nhân dân chưa nghiêm; cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, quyền con người, quyền công dân có mặt chưa được phát huy đầy đủ; cải cách hành chính, cải cách tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước...*” và đề ra các nhiệm vụ giải pháp

³ Đảng CSVN (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.175.

⁴ Đảng CSVN (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 2)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.336.

⁵ Đảng CSVN (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 2)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.338

chung trong đó có nhiệm vụ “*Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*” và “*Tiếp tục đổi mới tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội*”⁶.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài “*Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam*” để tìm hiểu một cách toàn diện về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội bảo đảm mục tiêu xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án “*Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam*” tập trung vào làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xác lập các thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Xác định những đặc điểm về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam, những yếu tố tác động tới thẩm quyền của Quốc hội và thực trạng thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam giai đoạn hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu như đã nêu ở trên, Luận án có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu, phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội, từ đó rút ra những giá trị tham khảo, kế thừa và xác định hướng nghiên cứu cho Luận án.

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Cụ thể là Luận án sẽ làm rõ: Địa vị pháp lý của Quốc hội Việt Nam; Xây dựng khái niệm thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam; Xác định đặc điểm, nội dung và các yếu tố tác động tới thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

- Nghiên cứu lịch sử quy định của các Hiến pháp Việt Nam về thẩm quyền của Quốc hội, tìm ra sự khác nhau và những quan điểm xuyên suốt trong quy định thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong các Hiến pháp Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá, kết luận về thực trạng quy định về nội dung thẩm quyền của Quốc hội và hiệu quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội trên thực tế. Đồng thời, Luận án làm rõ những điểm tích cực và những hạn chế trong các quy định và thực thi các quy định về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay.

- Xác định các quan điểm chỉ đạo và đề xuất giải pháp phù hợp nhất nhằm hoàn thiện những quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Cụ thể, Luận án sẽ tập trung làm rõ:

- Các quan điểm hiện tại về thẩm quyền của Quốc hội, đặc biệt là các quan điểm liên quan đến xác định khái niệm, đặc điểm, nội dung thẩm quyền của Quốc hội, các yếu tố tác động tới thẩm quyền của Quốc hội, các

⁶ Đảng cộng sản Việt Nam (2022), “Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 9/11/2022, Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-27-nqtw-ngay-09112022-hoi-nghi-lan-thu-sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-tiep-tuc-xay-dung-va-9016>, truy cập ngày 01/12/2022.

nguyên tắc quy định thẩm quyền của Quốc hội;

- Các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Quốc hội;
- Kết quả thực tế về xây dựng pháp luật thẩm quyền của Quốc hội và kết quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội;
- Quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện quy định về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Luận án chỉ tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng thẩm quyền chung của Quốc hội Việt Nam mà không nghiên cứu sâu về thẩm quyền của các bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của Quốc hội như: UBTWQH, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội... Việc Luật án đề cập đến các cơ quan, tổ chức của Quốc hội chủ yếu nhằm làm rõ hơn về thẩm quyền của Quốc hội.

- Luận án chỉ tập trung nghiên cứu về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu, Luận án có đề cập đến thẩm quyền của Quốc hội một số nước nhưng chỉ để nhằm so sánh, đối chiếu làm rõ những sự tương đồng hoặc khác biệt trong thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam với thẩm quyền của Quốc hội ở các nước khác, qua đó có thể lựa chọn các kinh nghiệm cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

- Với tính chất là Luận án tiến sĩ luật học, Luận án chỉ tập trung nghiên cứu đánh giá các quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội và đề ra các giải pháp pháp lý cụ thể mà không xem xét, đánh giá sâu thẩm quyền của Quốc hội từ khía cạnh chính trị học, kinh tế học, quản trị học v.v...

- Luận án chủ yếu sử dụng các số liệu liên quan đến thực trạng cơ sở pháp lý, thực trạng thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến nay để đánh giá thực trạng thẩm quyền của Quốc hội. Các số liệu trong các giai đoạn trước chủ yếu được dùng để đối chiếu nhằm làm rõ thực trạng hiện nay cũng như để đánh giá sự thay đổi về thẩm quyền của Quốc hội trong các giai đoạn lịch sử.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Việc nghiên cứu Luận án được thực hiện dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và phương pháp luận duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lê nin kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân và chủ trương, đường lối của Đảng CSVN về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp phân tích - tổng hợp: là phương pháp chủ đạo sẽ được sử dụng xuyên suốt các chương của Luận án để làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý, nội dung thẩm quyền của Quốc hội; Xác định nội dung và chỉ ra các ưu điểm và hạn chế, bất cập trong thực trạng quy định pháp luật và trong thực hiện thẩm quyền của Quốc hội; Đề xuất và luận giải các giải pháp hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Phương pháp thống kê: dùng để thống kê các số liệu về thực trạng quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam và thực tiễn thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: được sử dụng trong Luận án chủ yếu để: Làm rõ điểm giống và khác nhau trong quy định của pháp luật về thẩm quyền Quốc hội Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử; Xác định những sự kiện, bối cảnh tác động tới thẩm quyền Quốc hội Việt Nam trong từng thời kỳ; Xác định những điểm chung

cũng như sự khác biệt trong quy định về thẩm quyền của Quốc hội ở các mô hình chính thể.

5. Những điểm mới khoa học và ứng dụng của Luận án

5.1. Những điểm mới khoa học

Những đóng góp mới của Luận án trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, Luận án đã làm rõ những vấn đề về cơ sở lý luận của thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Luận án đưa ra kết luận mới về khái niệm thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam, về các đặc điểm thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

Thứ hai, Luận án đã xác định một cách hệ thống các yếu tố cơ bản tác động tới thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

Thứ ba, Luận án đã đánh giá một cách khách quan, khoa học về những hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam và việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Luận án cũng đã xác định rõ các nguyên nhân của những hạn chế trong quy định và thực hiện thẩm quyền của Quốc hội.

Thứ tư, Luận án đã xác định được các quan điểm trong việc hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Trên cơ sở các luận cứ khoa học, có sự tiếp thu chọn lọc kinh nghiệm tổ chức nhà nước trên thế giới và cân nhắc các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội thực tế ở Việt Nam, Luận án đã đề xuất các giải pháp cụ thể, có tính khoa học, khả thi về nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội và nâng cao hiệu quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam đáp ứng các yêu cầu về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các nguyên tắc được nêu trong Hiến pháp năm 2013.

5.2. Ứng dụng của Luận án

Luận án là tài liệu tham khảo đáng tin cậy trong nghiên cứu, giảng dạy, học tập các môn học liên quan đến lĩnh vực Lý luận nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp.

Kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ góp phần xây dựng cơ sở lý luận khoa học cho việc hoàn thiện quy định thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam. Mặt khác, các giải pháp mà Luận án đưa ra có thể được các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham khảo trong việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về đổi mới Quốc hội Việt Nam và các thiết chế liên quan khác.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài Phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được cấu trúc thành 4 chương gồm:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

Chương 3: Thực trạng pháp luật về thẩm quyền và việc thực thi thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

Chương 4: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài luận án

Liên quan trực tiếp đến luận án, các nội dung được các tác giả nước ngoài nghiên cứu tập trung vào những vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, về cơ sở lý luận về thẩm quyền của Quốc hội có các tác phẩm như: Cuốn “Bàn về Tinh thần pháp luật”(2006), của Montesquieu (xuất bản năm 1748 tại Pháp, bản dịch tiếng Việt của Hoàng Thanh Đạm), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội; Cuốn “Khế ước xã hội”, của Jean Jacques Rousseau (Pháp), bản dịch của Dương Văn Hóa (2015), Nxb Thế giới; Cuốn “Chính thể đại diện” (1861) của John Stuart Mill (Anh), bản dịch, giới thiệu và chú thích của Nguyễn Văn Trọng, Bùi Văn Nam Sơn, Nxb Tri Thức phát hành năm 2015; Cuốn “Nhà nước pháp quyền” (2002), xuất bản dưới sự tài trợ của Quỹ Kanrad Adenauer (Cộng hòa Liên bang Đức), Josef Thesing biên tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; “Tuyên bố toàn cầu về dân chủ” (1997) của Liên minh Nghị viện; Cuốn “The principles of representative government” (Các nguyên tắc của chính thể đại diện) (1997) của tác giả Bernard Manin (Pháp), Cambridge University Press; Cuốn “Congress and National Security” (2010), Báo cáo của Ủy ban đặc biệt của Hoa Kỳ, do phó chủ tịch Ủy ban - Kay King thực hiện; Cuốn “Tools for parliamentary oversight: A comparative study of 88 national parliaments” (2007), tác giả Hironori Yamamoto, bản quyền thuộc IPU (Liên minh nghị viện thế giới; Cuốn “Xem xét dự án luật: Cẩm nang cho các nhà lập pháp” (2004), tác giả Ann Seidman, Robert Seidman, Nalin Abeysekere, bản dịch của Vũ Thế Hùng, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.. Các công trình này đã làm rõ một số vấn đề như: nguồn gốc, bản chất, ý nghĩa của thẩm quyền của Quốc hội; Về phân định thẩm quyền cho Quốc hội trong mối quan hệ với các cơ quan nhà nước khác; Về các yếu tố chi phối đến thẩm quyền của Quốc hội; Nội dung thẩm quyền của Quốc hội trong một số lĩnh vực như lập pháp, giám sát.

Thứ hai, về thực trạng thẩm quyền của Quốc hội, có các công trình: Cuốn “The crisis of parliamentary democracy” (1988) (Sự khủng hoảng của nền dân chủ đại nghị), của Carl Schmitt (Đức), bản dịch tiếng Anh của Ellen Kennedy năm 1985, The MIT Press; Cuốn “How Parliament works” (2006), của Robert Rogers và Rhodri Walters (Anh), Pearson Education Limited; Cuốn “Global parliamentary report: The changing nature of parliamentary representation” (2012) (Báo cáo quốc hội toàn cầu: Bản chất thay đổi của cơ chế đại diện trong nghị viện; Cuốn The Role of Parliament in Government (2005) của John K.Johnson, Ngân hàng Thế giới; Cuốn “Improving Democracy through Constitutional Reform” (2003) (Cải thiện dân chủ thông qua cải cách hiến pháp) của tác giả Roger D. Congleton, Center for Study of Public Choice, George Mason University; Cuốn “Perfecting Parliament Constitutional Reform, Liberalism, and the Rise of Western Democracy” (2011) của tác giả Roger D. Congleton Cambridge University Press; Báo cáo “The Challenge for parliament: making government accountable”, Ủy ban kiểm soát Quốc hội thuộc Hansard Society công bố năm 2001; Cuốn “Parliaments and government formation” (2015), Bjørn Erik Rasch, Shane Martin, and José Antonio Cheibub biên tập, Oxford University Press; Cuốn “The UK Parliament” (2009), của tác giả Moyra Grant (Anh), Edinburgh University Press; Cuốn “A guide to parliamentary practice A handbook” - một ấn phẩm hợp tác giữa UNESCO và IPU xuất bản năm 2003; Cuốn “Parliament and democracy in the Twenty - first Century” (tái bản năm 2007), tác giả David Beetham, Liên minh nghị viện phát hành; Cuốn “The Role of Parliament in Government” của tác giả John K.Johnson, do Ngân hàng Thế giới phát hành năm 2005; Cuốn “The Role of Parliament in Promoting Good Governance” ấn phẩm của Ủy ban kinh tế Châu Phi; Cuốn “Parliament in the Twenty - first Century Institutional Reform and Emerging Roles” của các tác giả John Halligan, John Joseph Wardell Power, and Robin Miller (2005),

Các công trình này đã làm rõ một số vấn đề về thực trạng thẩm quyền của như xu hướng thay đổi thẩm

quyền của Quốc hội, những hạn chế và khó khăn trong thực thi thẩm quyền của Quốc hội ở các quốc gia, khu vực trên thế giới.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Với các tài liệu trong nước, Luận án tổng quan theo những nội dung sau:

Thứ nhất, về khái niệm, đặc điểm, nội dung thẩm quyền của Quốc hội, có các công trình như: Cuốn “Tổ chức và hoạt động của Nghị viện một số nước trên thế giới” của tác giả Vũ Hồng Anh, Nxb Chính trị Quốc gia xuất bản năm 2001; cuốn “Quốc hội Việt Nam trong nhà nước pháp quyền” của tác giả Nguyễn Đăng Dung (chủ biên) Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2007; cuốn “Một số vấn đề lý luận mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay” của tác giả Lê Hữu Tầng Nxb Khoa học xã hội xuất bản năm 2014; Cuốn “Quốc hội và các thiết chế trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (2009), TS Phạm Văn Hùng chủ biên, Nxb Lao động; Cuốn “Quốc hội Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn” (2005), Văn phòng Quốc hội chỉ đạo xuất bản, Nxb Tư pháp, Hà Nội; Cuốn “Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kế thừa, đổi mới và phát triển” (2016), Viện Nghiên cứu lập pháp, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật; Cuốn “Bàn về Quốc hội và những thách thức của khái niệm” (2017), tác giả Nguyễn Sĩ Dũng, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; Cuốn “Giáo trình Luật hiến pháp các nước tư sản” (2001), Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội, PGS TS Nguyễn Đăng Dung chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia; Luận án tiến sĩ “Bảo đảm tính đại diện của Quốc hội đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay” (2014), tác giả Hoàng Minh Hiếu, Đại học Luật Hà Nội.

Thứ hai, về phân định thẩm quyền của Quốc hội trong mối quan hệ với các cơ quan nhà nước khác có một số công trình như: Bài nghiên cứu “Kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” của tác giả Nguyễn Thị Thanh Nga, công bố trên Tạp chí Quản lý nhà nước, số 247 năm 2016; Bài “Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước theo Hiến pháp năm 2013” của tác giả Trần Ngọc Đường công bố trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 12 năm 2017; Bài viết “Các cách thức chế ngự quyền lực nhà nước” của tác giả Đỗ Minh Khôi, Tạp chí Khoa học pháp lý số 01 năm 2006; Cuốn “Phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp ở Việt Nam” của tác giả Cao Anh Đô, Nxb. Chính trị quốc gia, xuất bản năm 2013; Cuốn “Phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực với việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992” của tác giả Trần Ngọc Đường, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, năm 2012; Bài nghiên cứu “Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng vẫn có sự phân công và kiểm soát giữa ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp” của tác giả Nguyễn Đăng Dung, công bố trên Tạp chí Kiểm sát số 20, năm 2012; Cuốn *Kiểm soát quyền lực nhà nước* của tác giả Nguyễn Đăng Dung, Nxb Chính trị quốc gia sự thật năm 2017. Bài nghiên cứu “Một số vấn đề về quan hệ giữa lập pháp và hành pháp trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước” của tác giả Ngô Đức Tuấn đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh số 2 và 3 năm 2000; Bài nghiên cứu “Bàn về Chính phủ kiến tạo trong mối quan hệ với Quốc hội” của tác giả GS.TS. Trần Ngọc Đường công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 11 tháng 6/2017; Luận án Tiến sĩ “Mối quan hệ giữa lập pháp và hành pháp trong nhà nước pháp quyền XHCN” của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng, Trường đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, bảo vệ năm 2018.

Thứ ba, về thực trạng quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam có các công trình như: Bài viết “Đổi mới quy trình lập pháp hiện hành theo Hiến pháp năm 2013” của tác giả Trần Ngọc Đường (Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 13, tháng 7/2019); Bài viết “Quy trình xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng trong quy trình lập pháp và thực trạng” của tác giả Hoàng Ngọc Giao (Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 5, 2015). Về giám sát của Quốc hội, có cuốn “Chức năng giám sát của Quốc hội trong Nhà nước pháp quyền (Kỷ yếu hội thảo)” của Viện NCLP và Viện Friedrich – Ebert tại Việt Nam, NXB Lao động, 2011. Cuốn sách này đã tập hợp một loạt các bài viết của các tác giả trong và ngoài nước về việc thực hiện chức năng giám sát của Quốc hội, trong đó có thể kể đến bài viết của tác giả Nguyễn Đăng Dung với tiêu đề “Chức năng giám sát của Quốc hội”

có mục trình bày về những khó khăn và thách thức đối với chức năng giám sát của Quốc hội Việt Nam và bài viết của tác giả Trần Ngọc Đường “*Phát huy vai trò giám sát tối cao của Quốc hội trong xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta*”; bài viết “*Thẩm quyền của Quốc hội, UBTWQH trong việc xử lý văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, cá nhân ở trung ương ban hành*” của tác giả Cao Vũ Minh.

Thứ tư, về Về thực trạng thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam có các công trình sau: Luận án Tiến sĩ “*Nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*” của tác giả Trần Hồng Nguyên, bảo vệ năm 2007; Cuốn “*Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm chức năng giám sát của Quốc hội*” (2009), TS Trương Thị Hồng Hà, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; Luận án tiến sĩ “*Nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*” (2007), tác giả Trần Hồng Nguyên, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Cuốn “*Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động lập pháp, lập quy ở Việt Nam hiện nay*” (2004), TS Đỗ Ngọc Hải, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; Cuốn “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng và thực hiện nghị quyết của Quốc hội*” (2013), PGS.TS Vũ Hồng Anh, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội; Cuốn “*Hoạt động giám sát của cơ quan dân cử ở Việt Nam vấn đề và giải pháp*” (2015), Viện chính sách công và pháp luật, Nxb Hồng Đức; Cuốn Kỷ yếu hội thảo “*Chức năng giám sát của Quốc hội trong nhà nước pháp quyền*” (2011), Viện nghiên cứu lập pháp chủ trì, Nxb Lao động, Hà Nội; bài viết “*Tăng cường hoạt động lập pháp của Quốc hội*” của tác giả Nguyễn Đình Quyền, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc Hội, 2002, Số 7(18); Bài viết “*Dân chủ hóa hơn nữa quá trình xây dựng, ban hành và thực hiện các nghị quyết quan trọng của nhà nước*” của GS.TS. Trần Ngọc Đường công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21 năm 2009; Bài viết “*Vai trò của Quốc hội trong việc quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội*” của tác giả Trần Du Lịch đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 02+03 (306+307) /2016; Kỷ yếu hội thảo “*Bảo đảm thực quyền của Quốc hội trong quyết định về tài chính và giám sát ngân sách nhà nước*” Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội chủ trì (NXB Chính trị Quốc gia, 2005); Lương Thị Thu Hương (2015), Nâng cao vai trò của Quốc hội trong quy trình ngân sách, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 12 (292) tháng 6/2015; Luận án Tiến sĩ “*Hoàn thiện cơ chế pháp lý đảm bảo chức năng giám sát của Quốc hội*” của tác giả Trương Thị Hồng Hà bảo vệ năm 2007; Luận án tiến sĩ “*Cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội Việt Nam*” của tác giả Trần Tuyết Mai bảo vệ năm 2009; Kỷ yếu Hội thảo “*Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội*”, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tổ chức năm 2009, trong đó tập hợp nhiều bài viết trình bày sâu về thực trạng quyền giám sát của Quốc hội; Bài viết “*Hậu giám sát trong bảo đảm hiệu lực, hiệu quả giám sát của Quốc hội*” của tác giả Vũ Tiến Thân (Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 10 (410), tháng 5/2020); Cuốn “*Thực hiện chức năng giám sát quyền lực nhà nước của Quốc hội Việt Nam hiện nay*” của tác giả Vũ Thị Mỹ Hằng do NXB Chính trị quốc gia xuất bản trong năm 2020. Bên cạnh đó, còn có những công trình đánh giá về thẩm quyền giám sát của Quốc hội đối với từng vấn đề, như bài viết “*Cơ chế giám sát hoạt động của cơ quan tư pháp và kiểm soát quyền lực của Quốc hội đối với cơ quan tư pháp ở Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Văn Lâm, Tạp chí Tổ chức nhà nước số 7, 2016; bài viết “*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát của Quốc hội đối với cơ cấu lại ngành nông nghiệp*” của tác giả Nguyễn Minh Sơn và Trần Vũ Thanh, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21(397) năm 2019; bài viết “*Tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về khoáng sản*” của tác giả Nguyễn Đức Hiền, đăng trên Tạp chí Tài nguyên môi trường số 23 (277) năm 2017;

1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra Luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến đề tài “*Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam*” có thể thấy các công trình nghiên cứu này đã giải quyết được một số vấn đề quan trọng mà Luận án có thể tiếp thu và phát triển, cụ thể như sau:

- Về cơ sở lý luận về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam, các công trình này đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Thứ nhất, xác định được mối quan hệ giữa thẩm quyền của Quốc hội với địa vị pháp lý của Quốc hội Việt Nam trong bộ máy nhà nước.

Thứ hai, liệt kê được một số yếu tố ảnh hưởng tới thẩm quyền của Quốc hội.

Thứ ba, mô tả được các yếu tố tạo thành thẩm quyền của Quốc hội.

- Về thực trạng thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam, các công trình này đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Thứ nhất, phân tích và đánh giá một số nội dung quy định của pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội.

Thứ hai, nêu được những kết quả cũng như những hạn chế trong việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam qua các nhiệm kỳ Quốc hội.

Thứ ba, đề xuất được giải pháp hoàn thiện một số quy định pháp luật liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

- Về phương pháp nghiên cứu

Các tác giả trong và ngoài nước đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau khi nghiên cứu về Quốc hội. Trong khi các công trình nghiên cứu ở nước ngoài thường sử dụng phương pháp so sánh và nghiên cứu liên ngành thì các công trình nghiên cứu trong nước thường áp dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử. Thông qua khảo sát các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả Luận án có thể học hỏi lựa chọn và vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp nhất cho việc nghiên cứu các nội dung luận án.

Bên cạnh những kết quả các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã đạt được thì tình hình nghiên cứu về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam vẫn còn những khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu để bổ sung. Những nội dung nghiên cứu về thẩm quyền của Quốc hội của các tác giả nước ngoài chỉ được lồng ghép và rải rác trong các công trình nghiên cứu chung về tổ chức quyền lực hay nghiên cứu tổng thể về Quốc hội nói chung. Đặc biệt là những vấn đề mà tác giả nước ngoài xem xét đều trên cơ sở thực tiễn hoạt động của Quốc hội ở các nước khác, thuộc nhiều khu vực khác nhau trên thế giới mà không phải từ thực tiễn Quốc hội Việt Nam, do vậy, nhiều vấn đề lý luận cơ bản về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam chưa được tổng hợp và kết luận một cách cụ thể. Ở Việt Nam, mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu về Quốc hội được công bố, tuy vậy, chưa có một nghiên cứu chuyên sâu nào giải quyết một cách có hệ thống, đặc biệt là từ góc độ pháp lý, các vấn đề lý luận và thực tiễn về thẩm quyền cụ thể của Quốc hội Việt Nam. Đa số các nghiên cứu chỉ lựa chọn một khía cạnh nào đó trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội để đánh giá, do đó, các tác giả chủ yếu đưa ra các giải pháp nhằm cố gắng tăng cường hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Quốc hội đang được tập trung nghiên cứu. Ngoài ra, còn có sự không thống nhất nhau trong quan điểm của một số tác giả về thẩm quyền của Quốc hội như: nội hàm khái niệm thẩm quyền, phạm vi thẩm quyền của Quốc hội.

Trong giai đoạn hiện nay rất cần củng cố một hệ thống lý thuyết làm cơ sở cho việc thiết kế thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam cũng như xây dựng những cơ cấu, phương tiện tương ứng để thực hiện hiệu quả thẩm quyền của Quốc hội phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1.3.2. Những vấn đề Luận án cần tiếp tục nghiên cứu

- Về cơ sở lý luận của thẩm quyền Quốc hội, Luận án sẽ tiếp tục giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, làm rõ khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa “thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam”. Đây là

một trong những vấn đề quan trọng về mặt lý luận, trong cuốn “*Bàn về Quốc hội và những thách thức của khái niệm*”, tác giả Nguyễn Sĩ Dũng khẳng định rằng “*Không có khái niệm chuẩn, kiến thức chuẩn và quy trình chuẩn, mọi việc sẽ rất hình thức*”⁷ và “*xây dựng cho được một khung khái niệm chuẩn xác trước khi tiến hành đổi mới hoạt động của Quốc hội là rất quan trọng*”.⁸

Thứ hai, chỉ ra sự kế thừa, thay đổi trong quy định về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử.

- Về thực trạng thẩm quyền của Quốc hội, Luận án sẽ tiếp tục giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, tổng hợp các quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội, đánh giá tổng thể mức độ hoàn thiện của pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, đánh giá một cách hệ thống nội dung thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thứ ba, xác định các quan điểm hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

Thứ tư, đề xuất các giải pháp pháp lý nhằm hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong thời gian tới.

1.4. Cơ sở lý thuyết

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lý thuyết sau:

Một là, học thuyết Mác – Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chế độ XHCN; về xây dựng nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; về cơ quan dân cử. Đây là những lý thuyết nền tảng để Luận án xác định và luận giải về địa vị pháp lý của Quốc hội trong bộ máy nhà nước và đặc điểm thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam.

Hai là, các quan điểm của Đảng CSVN về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và về đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Đây là cơ sở quan trọng để Luận án xác định phương hướng và lựa chọn các giải pháp hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Ba là, các tư tưởng, học thuyết về nhà nước và pháp luật nói chung gồm: Học thuyết về chủ quyền nhân dân, chế độ đại diện, nhà nước pháp quyền, lý thuyết về phân công, kiểm soát quyền lực. Các lý thuyết này là cơ sở để Luận án luận giải những điểm chung trong thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam so với thẩm quyền của Quốc hội các nước trên thế giới. Mặt khác, các lý thuyết này cũng là cơ sở để Luận án xác định nhu cầu và định hướng đổi mới thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam bảo đảm việc hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam phù hợp với xu hướng hoàn thiện Quốc hội của các nước dân chủ tiến bộ trên thế giới hiện nay.

1.5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

1.5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án dự kiến tập trung làm rõ một số câu hỏi nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam được nhận thức và thể hiện như thế nào trong pháp luật hiện hành? Yếu tố nào tác động đến thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam?

Thứ hai, thực trạng quy định pháp luật và thực hiện pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay như thế nào? Có gì bất cập? Nguyên nhân của những bất cập đó là gì?

Thứ ba, việc hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trên cơ sở quan điểm như thế nào? Giải pháp

⁷ Nguyễn Sĩ Dũng (2017), *Bàn về Quốc hội và những thách thức của khái niệm*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, tr. 10.

⁸ Nguyễn Sĩ Dũng (2017), *Bàn về Quốc hội và những thách thức của khái niệm*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, tr. 26.

có thể thực hiện đề hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là gì?

1.5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở nền tảng các nghiên cứu liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội, tác giả cho rằng Luận án cần tập trung vào làm rõ các giả thuyết khoa học sau:

Thứ nhất, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam là tổng thể quyền hạn và trách nhiệm của Quốc hội được xác định dựa trên các quy định của Hiến pháp và pháp luật. Thẩm quyền của Quốc hội có ý nghĩa cụ thể hóa và bảo đảm địa vị pháp lý của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam bị tác động bởi một số yếu tố như nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước, hình thức cấu trúc lãnh thổ, sự lãnh đạo của Đảng, sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Thứ hai, hiện nay thẩm quyền của Quốc hội đã được quy định bởi Hiến pháp và một số văn bản quy phạm pháp luật và việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam đã có những kết quả đáng ghi nhận, tuy vậy, quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện thẩm quyền của Quốc hội vẫn còn những hạn chế, bất cập khiến cho Quốc hội vẫn chưa phát huy mạnh mẽ vai trò của mình trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội dựa trên cơ sở nhận thức đúng về địa vị pháp lý của Quốc hội trong bộ máy nhà nước, phù hợp với điều kiện về tổ chức, chế độ làm việc của Quốc hội và phải đặt trong tổng thể đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước. Các giải pháp hoàn thiện Quốc hội cần tập trung vào hoàn thiện các pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội và hoàn thiện một số biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội.

CHƯƠNG 2:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI VIỆT NAM

2.1. Khái niệm thẩm quyền của Quốc hội

Thẩm quyền của Quốc hội là tổng thể những nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội được Nhân dân thông qua bản Hiến pháp của mình giao cho Quốc hội thực hiện theo vị trí, tính chất pháp lý của Quốc hội, được thực hiện theo phương thức riêng và được phân định tương đối rõ ràng với các cơ quan nhà nước khác trên cơ sở quy định của Hiến pháp và luật.

2.2. Các lý thuyết cơ bản về thẩm quyền của Quốc hội

2.2.1. Lý thuyết về xác định nguồn gốc thẩm quyền của Quốc hội

Về mặt lý luận, sự hiện diện của Quốc hội trong bộ máy nhà nước ở các nước là kết quả của việc vận dụng học thuyết chủ quyền nhân dân và dân chủ đại diện trong thực tế ở mỗi quốc gia.

Học thuyết chủ quyền nhân dân xác định quyền lực tối cao thuộc về toàn thể thành viên xã hội (gọi chung là nhân dân).

Lý thuyết dân chủ đại diện làm rõ hơn phương thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước. Có hai hình thức dân chủ thường được đề cập tới trong các công trình nghiên cứu về tổ chức nhà nước, cũng như được quy định trong Hiến pháp của một số nước là: dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện⁹.

⁹ Ngô Huy Cương (2006), *Dân chủ và pháp luật dân chủ*, Nxb Tư pháp, tr.21, 22; Điều 6 Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

Hiến pháp của nhiều nước quy định Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất¹⁰ lý do vì, không giống như các cơ quan nhà nước khác, Quốc hội là một cơ quan tập thể duy nhất được thành lập qua cơ chế bầu cử trực tiếp bởi cử tri toàn quốc.

Bầu cử “là việc trao quyền lực (ủy thác quyền lực) của nhân dân cho người được chọn”¹¹, “hành vi bỏ phiếu của cử tri cùng một lúc thực hiện hai chức năng: vừa lựa chọn, vừa trao quyền lực”¹². Có thể hiểu “Nhân dân bỏ phiếu cho ai chính là ủy quyền cho người đó thay mặt mình điều hành công việc của đất nước”¹³. Đây “được xem là hình thức ủy quyền một cách chính đáng nhất qua đó ý chí của nhân dân được thể hiện một cách rõ ràng”¹⁴. Chính thủ tục bầu cử Quốc hội đã chỉ ra nguồn gốc thẩm quyền của Quốc hội là xuất phát từ sự ủy quyền trực tiếp của Nhân dân. Nhân dân thông qua bầu cử mà trao cho Quốc hội một tư cách hợp pháp để thay mặt Nhân dân quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Với số lượng đại biểu đông, thành phần đa dạng so với các cơ quan nhà nước khác, Quốc hội là cơ quan có khả năng thể hiện quyền lực nhân dân rõ ràng và toàn diện nhất. Tùy theo yêu cầu về tổ chức quyền lực nhà nước ở mỗi quốc gia và theo bối cảnh lịch sử cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn mà Hiến pháp các nước sẽ xác định phạm vi các quyền Quốc hội được quyết định là rộng hay hẹp.

2.2.2. Lý thuyết về xác định nội dung, phạm vi thẩm quyền của Quốc hội

Mặc dù Quốc hội luôn được hiểu là cơ quan đại diện của Nhân dân và có thẩm quyền xuất phát từ sự ủy quyền của Nhân dân. Tuy vậy, quan điểm về nội dung, phạm vi thẩm quyền cụ thể của Quốc hội trong các lý thuyết về tổ chức nhà nước được áp dụng ở các nước là có sự khác nhau.

2.2.2.1 Lý thuyết phân quyền

Theo quan điểm của lý thuyết phân quyền, Quốc hội cần nắm quyền lập pháp vì “làm ra luật và xem xét việc thực hiện luật như thế nào” thì “không ai có thể làm tốt hơn cơ quan đại biểu của dân”¹⁵, “nói và tranh luận là công việc đích thực của họ (Quốc hội)”¹⁶. Mặt khác, lý thuyết phân quyền cũng cho rằng Quốc hội chỉ nên nắm quyền lập pháp mà không nên ôm đồm giải quyết các công việc cụ thể khác.

Mức độ áp dụng lý thuyết phân quyền vào tổ chức quyền lực ở các nước là khác nhau tùy theo đặc thù lịch sử xây dựng nhà nước dân chủ ở mỗi nước. Sự khác nhau trong vận dụng lý thuyết phân quyền đã tạo nên hai mô hình chính thể cơ bản là mô hình tổng thống và mô hình đại nghị. Các nước áp dụng nguyên tắc phân quyền triệt để sẽ tạo nên mô hình tổng thống. Các nước áp dụng nguyên tắc phân quyền “mềm dẻo” sẽ tạo nên mô hình đại nghị.

2.2.2.1. Lý thuyết tập quyền

Quan điểm tập quyền trong tổ chức quyền lực nhân dân ở các nước dân chủ có nội dung cốt lõi là: Quyền

¹⁰ Điều 69 Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Điều 57 Hiến pháp Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1982, Điều 41 Hiến pháp Nhật Bản năm 1946, Điều 89 Hiến pháp Liên Xô năm 1977.

¹¹ Vũ Văn Nhiêm (2011), *Giáo trình Bầu cử trong nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia, tr.17.

¹² Vũ Văn Nhiêm (2011), *Giáo trình Bầu cử trong nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia, tr.18.

¹³ <https://nhandan.vn/thoi-su-chinh-tri/bau-cu-va-uy-quyen-262869/>. Cập nhật ngày 13-05-2016.

¹⁴ Hoàng Minh Hiếu (2014), *Bảo đảm tính đại diện của Quốc hội đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.67.

¹⁵ Montesquieu (2006), *Bàn về tinh thần pháp luật*, Bản dịch Tiếng Việt của Hoàng Thanh Đạm, Nxb. Lý luận chính trị, tái bản lần thứ nhất, tr. 109-110.

¹⁶ John Stuart Mill (2015), *Chính thể đại diện*, Bản dịch của Nguyễn Văn Trọng và Bùi Văn Nam Sơn, Nxb. Tri thức, tr.200

lực của nhân dân là tối cao và không chia tách¹⁷.

Quan điểm tập quyền trong tổ chức quyền lực nhân dân ở các nước dân chủ có nội dung cốt lõi là: Quyền lực của nhân dân là tối cao và không chia tách¹⁸. Quan điểm này sớm được thể hiện trong lý thuyết chủ quyền nhân dân được luận giải trong tác phẩm “*Khế ước xã hội*” của Rousseau (1712-1778), một triết gia lỗi lạc người Pháp thuộc trào lưu Khai sáng. Theo Rousseau, chủ quyền tối cao là thuộc về Nhân dân, đó là sự thể hiện ý chí chung nên không thể từ bỏ, cũng không thể chia tách. Nhà nước được lập ra và hoạt động dựa trên sự thỏa thuận của toàn thể thành viên trong xã hội để nhằm thực hiện chủ quyền tối cao và quyền lực nhà nước xuất phát từ quyền lực của Nhân dân và việc thực hiện quyền lực nhà nước luôn bị chi phối và kiểm soát bởi ý chí tối cao của Nhân dân. Ý chí tối cao được thể hiện ở quyền lập pháp được thực hiện bởi Hội đồng tối cao (toàn thể nhân chúng họp lại). Trong quan điểm của Rousseau vẫn đề cập đến sự phân công giữa các bộ phận quyền lực nhưng tất cả các bộ phận quyền lực khác của Nhà nước đều phải đặt dưới quyền lập pháp được thực hiện bởi Hội đồng tối cao. Hội đồng tối cao dân phải là cơ quan tập trung sức mạnh cao nhất khiến các bộ phận khác của Nhà nước “không thể không phục tùng”. Các luận điểm của Rousseau về chủ quyền nhân dân, ý chí tối cao là rất tiến bộ, tuy nhiên, do Hội đồng tối cao mà Rousseau đề cập tới là toàn thể dân chúng mà không phải là một cơ quan đại diện hoạt động thường xuyên như Nghị viện hay Quốc hội nên lý thuyết chủ quyền nhân dân của ông thiếu tính khả thi và chưa bao giờ được áp dụng đầy đủ ở các quốc gia nào trên thực tế.

Chủ nghĩa Mác - Lênin có cùng chung lý tưởng với Rousseau trong việc khẳng định chủ quyền tối cao thuộc về Nhân dân không thể chia sẻ. Để đảm bảo tính khả thi trong việc thực hiện chủ quyền của nhân dân một cách thường xuyên, Chủ nghĩa Mác – Lênin đã khắc phục hạn chế trong quan điểm của Rousseau về việc phương thức thể hiện ý chí tối cao của Nhân dân bằng việc xây dựng nên mô hình cơ quan đại diện cao nhất đồng thời là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Bên cạnh đó, Chủ nghĩa Mác – Lênin nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước và xã hội, coi đây là một bảo đảm để quyền lực nhà nước không thao túng, phục vụ cho thiểu số bóc lột trong xã hội mà sẽ được thực hiện đúng mục đích là thể hiện ý chí và vì quyền lợi trước tiên của đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Nhìn chung, theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Quốc hội được xác định là cơ quan đại diện cao nhất của Nhân dân, tập trung đầy đủ quyền lực nhà nước thể hiện ý chí chung của toàn thể Nhân dân và trực tiếp tổ chức thực hiện quyền lực nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

2.3. Quá trình nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết về thẩm quyền của Quốc hội ở Việt Nam

Căn cứ vào đặc trưng trong xác định thẩm quyền của Quốc hội trong các Hiến pháp Việt Nam, có thể chia quá trình nghiên cứu vận dụng các lý thuyết về thẩm quyền của Quốc hội ở Việt Nam thành ba giai đoạn chính là: Giai đoạn từ 1946 – 1959; Giai đoạn từ 1959 đến 1992; Giai đoạn 2001 đến nay.

2.3.1. Giai đoạn từ 1946 – 1959

Có thể thấy, những quy định về thẩm quyền của Nghị viện nhân dân theo Hiến pháp năm 1946 có sự vận dụng sáng tạo trên cơ sở kết hợp giữa quan điểm tập quyền và quan điểm phân quyền. Đây là sự lựa chọn phù hợp với bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam thời kỳ lịch sử lúc đó. Thông qua các quy định về thẩm quyền của Nghị viện nhân dân, Hiến pháp năm 1946 vẫn giữ được vai trò chủ đạo của Nghị viện nhân dân như là biểu tượng cao nhất của chủ quyền nhân dân, mặc khác quy định của Hiến pháp năm 1946 cũng đảm bảo cho việc thực hiện thẩm quyền của Nghị viện nhân dân không làm cản trở mục tiêu giữ vững nền độc lập của đất

¹⁷ Thang Văn Phúc, Nguyễn Đăng Thành (2005), *Một số lý thuyết và kinh nghiệm tổ chức nhà nước trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.72

¹⁸ Thang Văn Phúc, Nguyễn Đăng Thành (2005), *Một số lý thuyết và kinh nghiệm tổ chức nhà nước trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.72

nước trong tình thế “*Thù trong giặc ngoài, ngàn cân treo sợi tóc*”.

2.3.2. Giai đoạn từ 1959 đến 1992

Nhìn chung, thẩm quyền của Quốc hội trong giai đoạn thực hiện các Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc tập quyền theo mô hình Xô viết. Các quy định về thẩm quyền của Quốc hội trong giai đoạn này đã củng cố bảo đảm vị trí Quốc hội là cơ quan tập trung thống nhất quyền lực nhân dân với đúng nghĩa là “tập thể hành động” của mô hình Xô viết. Đây được coi là một trong những phương thức hiệu quả nhất trong bảo đảm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động ở Việt Nam giai đoạn bấy giờ.

2.3.3. Giai đoạn 2001 đến nay

Hiến pháp năm 2013 cũng đã vận dụng kỹ thuật phân công quyền lực của lý thuyết phân quyền khi quy định các vấn đề liên quan đến xác định thẩm quyền của Quốc hội. Thẩm quyền của Quốc hội không chỉ được xác định theo cơ chế phân công theo chiều ngang mà còn được đặt trong cơ chế phân công giữa trung ương và địa phương. Trước hết, để phủ nhận quan điểm Quốc hội toàn quyền – một tập thể vừa lập pháp vừa hành pháp, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ: Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, còn Chính phủ thực hiện quyền hành pháp và Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp. Đây là phương thức phân công quyền lực phổ biến được các tác giả của học thuyết phân quyền đề xuất.

Hiến pháp năm 2013 có vận dụng yếu tố phân công trong lý thuyết phân quyền nhưng ở Việt Nam hiện nay không chấp nhận quan điểm “*phân quyền*” với nội dung là sự chia sẻ quyền lực, kiểm chế đối trọng giữa các nhánh quyền lực. Do đó, Hiến pháp không dùng khái niệm cơ quan lập pháp hay nhánh lập pháp để chỉ Quốc hội. Lập pháp chỉ là một phần quyền lực nhà nước của Nhân dân mà Quốc hội được phân công thực hiện xuất phát từ vị trí pháp lý của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Vì quyền lực nhà nước luôn thống nhất thuộc về nhân dân nên việc thực thi thẩm quyền của Quốc hội cần phải có sự “*phối hợp*” với các cơ quan khác của Nhà nước. Cũng vì thế, Quốc hội được giao thực hiện quyền lập pháp sẽ trực tiếp quyết định những vấn đề quan trọng nhất của quy trình lập pháp, nhưng những cơ quan nhà nước khác không hoàn toàn đứng ngoài hoạt động lập pháp mà vẫn có quyền, trách nhiệm tham gia vào các khâu nhất định của quy trình lập pháp nhằm hỗ trợ cho Quốc hội tạo ra các văn bản luật chuẩn mực và hiệu quả nhất.

Qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, các Hiến pháp Việt Nam đã có những điều chỉnh về vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước nói chung và xác định thẩm quyền của Quốc hội nói riêng. Đó là kết quả của quá nghiên cứu và vận dụng có chọn lọc các lý thuyết khác nhau tùy theo đặc điểm bối cảnh lịch sử cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn. Trên cơ sở giữ vững lập trường phát triển đất nước theo chủ nghĩa xã hội ngay từ thời kỳ đầu vận động cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc xác định thẩm quyền của Quốc Hội Việt Nam trong các giai đoạn vẫn luôn được định hướng bởi học thuyết Mác – Lênin về tập trung quyền lực vào cơ quan đại diện. Định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đặt ra yêu cầu tất yếu về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc tổ chức quyền lực nhà nước, và điều này đã được quy định rõ từ Hiến pháp năm 1980 đến nay. Tuy vậy, mức độ vận dụng học thuyết Mác – Lênin vào xác định thẩm quyền của Quốc hội có sự khác nhau tùy theo yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử. Hiện nay, để đảm bảo mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân do nhân dân và vì nhân dân ở Việt Nam, việc xác định thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam ngoài vận dụng học thuyết Mác – Lênin còn vận dụng những yếu tố hợp lý của lý thuyết phân quyền nhằm đảm bảo việc phân công nhiệm vụ, quyền hạn cho Quốc hội phù hợp với vai trò, đặc điểm của Quốc hội, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chung của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

2.4. Đặc điểm, nội dung thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

2.4.1. Đặc điểm thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

Hiện nay, vị trí, tính chất pháp lý của Quốc hội Việt Nam được quy định tại Điều 69 Hiến pháp năm 2013 là: “*Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước*”. Từ đó, có thể định nghĩa thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam như sau:

Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam là tổng thể nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong quyết định các vấn đề về lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước mà Nhân dân thông qua bản Hiến pháp của mình giao cho Quốc hội với tính chất là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được thực hiện theo phương thức riêng và được phân định tương đối rõ ràng với các cơ quan nhà nước khác trên cơ sở quy định của Hiến pháp và luật.

Đặc điểm thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam được xác định dựa trên ba khía cạnh:

Thứ nhất, Quốc hội là một cơ quan nhà nước, do đó, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam có các đặc điểm của thẩm quyền của cơ quan nhà nước nói chung.

Thứ hai, Quốc hội là cơ quan đại diện toàn quốc, do vậy, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam cũng có những đặc điểm của thẩm quyền các cơ quan đại diện ở các nước.

Thứ ba, trong bộ máy Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam, Quốc hội không thuần túy là cơ quan lập pháp mà là được xác định là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nên thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam có điểm đặc thù so với cơ quan lập pháp ở một số nước hiện nay.

Nhìn tổng thể, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay những đặc điểm chung của cơ quan nhà nước, thời cũng có những đặc điểm đặc thù xuất phát từ vị trí, tính chất pháp lý của Quốc hội trong bộ máy nhà nước, cụ thể như sau:

(1) Thẩm quyền của Quốc hội được quy định bởi Hiến pháp và pháp luật.

(2) Thẩm quyền của Quốc hội mang tính cụ thể, riêng biệt và là cơ sở để xác định trách nhiệm của Quốc hội

(3) Thẩm quyền của Quốc hội có nội dung được xác định dựa trên chủ quyền Nhân dân

(4) Thẩm quyền của Quốc hội được thực hiện vì lợi ích chung của Nhân dân và đặt dưới sự giám sát trực tiếp của Nhân dân.

2.4.2. Nội dung thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

Theo quy định tại các Điều 69, Điều 70 Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội được chia thành ba lĩnh vực chính là: Lập hiến, lập pháp; Quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; Giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước.

2.4.2.1. Thẩm quyền của Quốc hội trong lập hiến, lập pháp

Với quyền lập hiến, quyền lập pháp, Quốc hội định ra các quy tắc xử sự nền tảng, quan trọng nhất làm cơ sở cho toàn bộ hoạt động của Nhà nước và xã hội.

Theo quy định tại Điều 70 Hiến pháp năm 2013, Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp bằng việc “*làm Hiến pháp, sửa đổi hiến pháp; làm luật, sửa đổi luật*”. Có thể nói, Hiến pháp Việt Nam là một trong số ít Hiến pháp có quy định trao cho Quốc hội thực hiện quyền lập hiến với hình thức là “*làm Hiến pháp*” và

“sửa đổi Hiến pháp”¹⁹.

2.4.2.2. Thẩm quyền của Quốc hội trong quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

Theo quy định của Hiến pháp hiện hành, các vấn đề quan trọng của đất nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội gồm ba nhóm nội dung chủ yếu là:

- (1) Quyết định các vấn đề về tổ chức bộ máy nhà nước và nhân sự cấp cao của Nhà nước
- (2) Quyết định các nhiệm vụ kinh tế - xã hội
- (3) Quyết định các vấn đề về quốc phòng, an ninh quốc gia và đối ngoại

Các vấn đề quan trọng của đất nước được Quốc hội xem xét quyết định thông qua tại kỳ họp Quốc hội và được thể hiện dưới hình thức văn bản pháp luật là nghị quyết.

Nhìn chung, thẩm quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số quy định về thẩm quyền của Quốc hội, thể hiện rõ nét vị trí cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Quốc hội. Bằng việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, Quốc hội định ra mô hình, cấu trúc, phương thức vận hành các bộ phận cấu thành của đời sống kinh tế - xã hội quốc gia theo những mục tiêu, mục đích đề ra, phù hợp với chủ trương, chiến lược phát triển đất nước của Đảng.

2.4.2.3. Thẩm quyền của Quốc hội trong giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước

Giám sát tối cao của Quốc hội chỉ là một trong những hoạt động giám sát của Nhà nước, cùng với hoạt động giám sát với những mức độ khác nhau của nhiều cơ quan khác trong bộ máy nhà nước như: UBTVQH, Hội đồng nhân dân các cấp. Thẩm quyền giám sát cụ thể của các cơ quan sẽ được xác định theo nguyên tắc phân công. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, UBTVQH, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập²⁰.

Thông qua việc thực hiện thẩm quyền về giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước mà Quốc hội có thể ngăn ngừa được nguy cơ lạm quyền của các cơ quan nhà nước và khiến cho những cơ quan là đối tượng bị giám sát tăng cường trách nhiệm hơn trong tổ chức thực hiện Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

Nhìn tổng thể có thể thấy, phạm vi thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay khá rộng, đây cũng là đặc trưng và yêu cầu đối với cơ quan đại diện cao nhất của Nhân dân trong chế độ dân chủ XHCN. Việc Hiến pháp và pháp luật hiện hành trao cho Quốc hội một phạm vi thẩm quyền rộng là nhằm khắc họa rõ nét vị trí pháp lý, vai trò của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Đề ý chí, nguyện vọng của Nhân dân được xem xét một cách cẩn trọng và chuyển đạt đầy đủ trong Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, chế độ làm việc của Quốc hội Việt Nam là chế độ hội nghị. Mọi vấn đề được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Để đảm bảo hiệu quả thực thi thẩm quyền, Quốc hội thành lập UBTVQH, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các tổ chức khác. Những cơ quan này có vai trò phục vụ, hỗ trợ cho việc giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội với những phương thức riêng, tùy theo tính chất, đặc điểm của từng loại cơ quan, tổ chức. Trong số các cơ quan, tổ chức của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Việc thành lập cơ quan thường trực trong Quốc hội xuất phát từ chế độ làm việc của Quốc hội Việt Nam là không hoạt động thường xuyên, các đại biểu đa số là đại biểu không chuyên trách. Đây cũng là cơ cấu

¹⁹ khoản 1 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.

²⁰ Khoản 2 Điều 70 Hiến pháp năm 2013.

khá đặc thù của Quốc hội các nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn có ý nghĩa hỗ trợ cho Quốc hội hoạt động hiệu quả như: Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội; Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội; Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội, UBTVQH còn được Hiến pháp quy định được thực hiện nhiều nhiệm vụ, quyền hạn quan trọng có hiệu lực pháp lý trực tiếp, được thể hiện dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật là pháp lệnh và nghị quyết. Về nguyên tắc, các nhiệm vụ, quyền hạn của UBTVQH cũng nằm trong nội dung thẩm quyền của Quốc hội.

2.5. Cơ sở xác định thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

Quy định về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam cũng như vấn đề tổ chức thực hiện thẩm quyền của Quốc hội trên thực tế chịu sự tác động của một số yếu tố cơ bản sau:

- 2.5.1. Nguyên tắc tổ chức quyền lực nhân dân trong chế độ XHCN
- 2.5.2. Hình thức cấu trúc lãnh thổ của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam
- 2.5.3. Vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước
- 2.5.4. Khả năng, mức độ thực hành dân chủ trực tiếp trên thực tế
- 2.5.5. Sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế

CHƯƠNG 3:

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI VÀ VIỆC THỰC HIỆN THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI VIỆT NAM

3.1. Thực trạng quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

3.1.1. Thực trạng quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam thời kỳ trước khi có Hiến pháp năm 2013

Quốc hội khóa 1 của Việt Nam được thành lập dựa trên kết quả của cuộc Tổng tuyển cử ngày 06 tháng 01 năm 1946. Theo Sắc lệnh của Chủ tịch chính phủ lâm thời số 14 ngày 8 tháng 9 năm 1945 thì “Quốc dân đại hội sẽ có toàn quyền ấn định hiến pháp cho nước Việt Nam dân chủ cộng hoà”. Quy định này đã trao cho Quốc hội khóa 1 thẩm quyền ban hành Hiến pháp và Quốc hội khóa 1 đã thực hiện thẩm quyền này ban hành bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam - Hiến pháp năm 1946 .

Sau khi Hiến pháp năm 1946 được thông qua, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam được thực hiện dựa theo quy định về “Nghị viện nhân dân” tại chương 3 Hiến pháp năm 1946. Trong giai đoạn từ 1946 đến 1959, chưa có luật tổ chức Quốc hội, nội dung và thủ tục thực hiện thẩm quyền của Quốc hội chủ yếu được xác định theo Hiến pháp năm 1946 ở các Điều 21, Điều 28 đến Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 45, Điều 46, Điều 47.

Hiến pháp năm 1959 đã đổi tên “Nghị viện nhân dân” thành tên “Quốc hội”. Thẩm quyền của Quốc hội được quy định tại chương 4 Hiến pháp năm 1959. Trong giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1980, ngoài ra quy định của Hiến pháp năm 1959, thẩm quyền của Quốc hội còn được quy định trong Luật tổ chức Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1960. Luật này gồm 4 chương, quy định về Hội nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội. So với giai đoạn trước, nội dung thẩm quyền của Quốc hội được quy định chi tiết hơn, phạm vi thẩm quyền của Quốc hội được mở rộng hơn. Quy định về hình thức đảm bảo hiệu quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội được bổ sung đầy đủ hơn, ngoài kỳ họp, cơ quan thường trực

còn có quy định về các ủy ban và đại biểu Quốc hội.

Quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội tiếp tục hoàn thiện trong giai đoạn thực hiện Hiến pháp năm 1980. Các quy định về thẩm quyền của Quốc hội tại chương 6 Hiến pháp năm 1980 được cụ thể hóa trong Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng nhà nước năm 1981. So với Luật tổ chức Quốc hội năm 1960, Luật này đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung có ý nghĩa đảm bảo hiệu quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội. Ngoài ra, để tăng cường thêm hiệu quả hoạt động của cơ cấu giúp việc cho Quốc hội, Hội đồng nhà nước cũng ban hành Nghị quyết số 01-NQ/HĐNN7 ngày 06 tháng 7 năm 1981 về việc tổ chức, nhiệm vụ của Văn phòng Quốc hội và Hội đồng Nhà nước. Quốc hội cũng thông qua các Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng dân tộc, Quy chế tổ chức và hoạt động của các Ủy ban Thường trực của Quốc hội được Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ tám thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1990.

Hiến pháp năm 1992 được ban hành thay thế cho Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu mới của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước Đảng cộng sản Việt Nam đề xướng từ Đại hội lần thứ VI. So với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã quy định nhiều nội dung mới mang tính đột phá về chế độ kinh tế, chuyển nền kinh tế Việt Nam từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường (từ năm 2001 theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 là “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”). Những thay đổi về chế độ kinh tế tất yếu dẫn tới nhu cầu cần hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội. So với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 bỏ quy định cho phép Quốc hội được tự mình đặt ra những nhiệm vụ, quyền hạn khác ngoài phạm vi quy định của Hiến pháp. Nội dung thẩm quyền cũng như các vấn đề liên quan đến quy trình, thủ tục, biện pháp đảm bảo cho việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội đã quy định rõ ràng, đầy đủ, minh bạch hơn. Hệ thống quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội thường xuyên được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong giai đoạn thực hiện Hiến pháp năm 1992. Cụ thể là, Quốc hội đã ban hành Luật tổ chức Quốc hội năm 1992 để thay thế cho Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng nhà nước năm 1981. Ngoài Luật tổ chức Quốc hội, còn có nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội đã được sửa đổi, ban hành mới thay thế các văn bản trước như: Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được Quốc hội khóa IX thông qua tại kỳ họp thứ ba, ngày 7 tháng 7 năm 1993. Vào năm 2001, sau khi sửa đổi Hiến pháp năm 1992 theo Nghị quyết số 51/2001/QH10, Quốc hội tiếp tục ban hành Luật tổ chức Quốc hội năm 2001 (sửa đổi hai lần vào các năm 2001 và năm 2007) thay thế cho Luật tổ chức Quốc hội năm 1992, ban hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 thay cho Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và ban hành Nghị quyết số 07/2002/NQ-QH11 về việc ban hành Nội quy kỳ họp Quốc hội. Lần đầu tiên, các vấn đề về tổ chức kỳ họp Quốc hội được quy định đầy đủ trong một văn bản riêng, việc ban hành Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2002 đã tăng cường một bước tính chuyên nghiệp, bài bản trong thực thi thẩm quyền của Quốc hội. Quốc hội cũng đã áp dụng kỹ thuật một luật sửa nhiều luật tiết kiệm thời gian, đơn giản thủ tục trong sửa đổi luật, như ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và Luật thuế tiêu thụ đặc biệt. Nhờ đó, việc thực thi thẩm quyền của Quốc hội trong giai đoạn thực hiện Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi bổ sung năm 2001) đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, hỗ trợ tích cực cho công cuộc đổi mới, hội nhập toàn diện của đất nước. Cụ thể là trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa IX (1992-1997) có 39 luật và bộ luật, 41 pháp lệnh được ban hành; trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa X (1997-2002) có 31 luật, 67 pháp lệnh; trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI (2002-2007) có 84 luật và bộ luật, 34 pháp lệnh, phê chuẩn 3 hiệp định, hiệp ước Quốc tế; trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII (2007-2011) có 67 luật, 14 pháp lệnh và nhiều nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật được ban hành²¹. Tổng số luật, pháp lệnh được ban hành trong giai đoạn thực

²¹ Số liệu lấy từ website <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/tulieu/quochoicackhoa/Pages/khoachin.aspx?ItemID=23990>, truy cập ngày 23/10/2020.

hiện Hiến pháp năm 1992 nhiều gấp hơn 3 lần (luật nhiều gấp 3,4 lần; pháp lệnh nhiều gấp 2,05 lần) so với tất cả luật, pháp lệnh được ban hành trong giai đoạn khác.

Nhìn chung, quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội ngày càng được hoàn thiện theo thời gian. Những đổi mới trong quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội gắn liền với những lần sửa đổi Hiến pháp, có ý nghĩa đảm bảo những yêu cầu mới về xây dựng, phát triển đất nước được các Hiến pháp đề ra trong từng giai đoạn cụ thể.

3.1.2. Thực trạng pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội

3.1.2.1. Về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội

Hiện nay, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam được xác định dựa trên quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013. Đây là luật cơ bản của nhà nước, được Quốc hội khóa XIII thông qua vào ngày 28 tháng 11 năm 2013, được Chủ tịch nước ký lệnh số 18/2013/L-CTN ngày 08 tháng 12 năm 2013 công bố và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Hiến pháp năm 2013 gồm có Lời nói đầu, 11 chương, 120 điều, trong đó, chương V (từ Điều 69 đến Điều 85) là chương quy định về Quốc hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho thẩm quyền của Quốc hội. Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 2013, Quốc hội đã ban hành một loạt văn bản Luật quy định cụ thể về các vấn đề liên quan đến xác định nội dung và phương thức thực hiện thẩm quyền của Quốc hội.

Ngoài các văn bản do Quốc hội ban hành, còn có một số văn bản của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các vấn đề có ý nghĩa đảm bảo hiệu quả thực thi thẩm quyền của Quốc hội. Nhìn chung, so với các giai đoạn trước đây, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội đã có sự hoàn thiện cơ bản cả về số lượng và nội dung. Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thẩm quyền của Quốc hội có xu hướng tăng bao quát khá toàn diện các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam, bao gồm: Nội dung thẩm quyền của Quốc hội; Phương thức thực hiện thẩm quyền của Quốc hội; Quy trình thủ tục thực hiện thẩm quyền của Quốc hội; Hình thức văn bản Quốc hội ban hành để thực hiện thẩm quyền của Quốc hội.

Để đảm bảo sự phù hợp giữa quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội với địa vị pháp lý của Quốc hội trong bộ máy nhà nước, hiện nay, hầu hết các vấn đề quan trọng liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội từ nội dung đến phương thức thực hiện đều được quy định bởi các văn bản do chính Quốc hội ban hành là Hiến pháp, luật hoặc nghị quyết của Quốc hội.

Những kết quả trong hoạt động xây dựng hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội có ý nghĩa quan trọng đảm bảo cho Quốc hội có thể thực hiện thẩm quyền của mình một cách hiệu quả trên thực tế. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Cụ thể là:

Thứ nhất, vẫn còn một số văn bản quy định về việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội chưa phù hợp về hình thức.

Thứ hai, còn thiếu văn bản luật quy định cụ thể về một số quyền hạn hiến định của Quốc hội như về quyết định đại xá, quyết định chính sách dân tộc. Điều này đã làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các thẩm quyền này của Quốc hội trên thực tế.

Thứ ba, còn có văn bản chưa được sửa đổi để cập nhật những nội dung mới về thẩm quyền của Quốc hội trong Hiến pháp năm 2013, như trường hợp của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010.

3.1.2.2. Về nội dung quy định pháp luật về thẩm quyền Quốc hội

Một số ưu điểm:

Nội dung quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội đã được hoàn thiện, thể hiện rõ hơn yêu cầu đối với cơ quan đại diện trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền. Thể hiện như sau:

Thứ nhất, nội dung quyền hạn, trách nhiệm của Quốc hội trong lập hiến được quy định rõ ràng hơn, bảo đảm chất lượng hoạt động lập hiến và tính tối cao của Hiến pháp.

Thứ hai, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã quy định rõ và hợp lý hơn quyền cụ thể của Quốc hội trong quy trình thủ tục ban hành luật, nghị quyết.

Thứ ba, một số nội dung thẩm quyền của Quốc hội được quy định cụ thể hơn tạo cơ sở cho việc phân định thẩm quyền của Quốc hội với các cơ quan nhà nước khác.

Một số tồn tại trong nội dung pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội

Mặc dù đã có sự hoàn thiện căn bản so với giai đoạn trước đây nhưng nội dung pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội vẫn còn một số tồn tại cần tiếp tục khắc phục, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chưa phân định rõ thẩm quyền quyết định của Quốc hội với quyền quyết định trực tiếp của Nhân dân.

Thứ hai, chưa phân định rõ thẩm quyền của Quốc hội với thẩm quyền của các cơ quan nhà nước khác.

Thứ ba, chưa phân định rõ hình thức văn bản quy phạm pháp luật sử dụng trong thực hiện từng loại thẩm quyền của Quốc hội.

Thứ tư, chưa quy định rõ về phạm vi nội dung vấn đề Ủy ban thường vụ Quốc hội được “ra pháp lệnh” và phạm vi vấn đề có thể được quy định trong “Nghị định” để làm cơ sở cho Quốc gia Ủy ban thường vụ Quốc hội “ra pháp lệnh” và giao Chính phủ “ban hành nghị định” quy định chi tiết luật.

Thứ năm, một số quy định liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện thẩm quyền của Quốc hội còn chưa khả thi.

Thứ sáu, thiếu quy định xác định trách nhiệm và biện pháp xử lý thực chất đối với các cơ quan tham gia vào các quy trình thực hiện các thẩm quyền của Quốc hội.

Thứ bảy, thiếu quy định về kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội phù hợp với nguyên tắc tổ chức quyền lực của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Thứ tám, quy định pháp luật về kỳ họp Quốc hội - phương thức quan trọng nhất để thực hiện thẩm quyền của Quốc hội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế.

3.1.2.3. Nguyên nhân những hạn chế trong quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội

Những hạn chế trong quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội hiện nay có thể do những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, do sự chậm trễ của Quốc hội trong việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội.

Thứ hai, do nhận thức chung về địa vị pháp lý của Quốc hội trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3.2. Thực trạng thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong thời gian qua

3.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện thẩm quyền của Quốc hội

Trong ba nhiệm kỳ Quốc hội gần đây (khóa XIII, XIV, XV), ngoài tổ chức các kỳ họp, Quốc hội còn áp dụng cả biện pháp lấy phiếu biểu của các đại biểu Quốc hội từ địa phương để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm

quyền theo quy định của Hiến pháp và pháp luật²². Bên cạnh đó, Quốc hội khóa XV cũng đã linh hoạt áp dụng hình thức họp trực tuyến trong giai đoạn nhiều địa phương trong cả nước phải áp dụng cách ly phòng chống đại dịch Covid-19. Mặc dù quỹ thời gian cho Quốc hội thực hiện thẩm quyền còn hạn hẹp nhưng với sự cố gắng nỗ lực quyết tâm cao của tập thể đại biểu Quốc hội và sự mạnh dạn chủ động trong đổi mới phương thức hoạt động, áp dụng khoa học công nghệ vào kỳ họp Quốc hội, trong các khóa gần đây, Quốc hội đã giải quyết được rất nhiều vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của mình với các kết quả cụ thể về lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước như sau:

3.2.1.1. Về lập pháp

Số lượng văn bản luật được ban hành khá lớn đáp ứng yêu cầu của xã hội, đặc biệt là yêu cầu thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 để đưa các nội dung của Hiến pháp này đi vào cuộc sống.

3.2.1.2. Về quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

Trong hai nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII và khóa XIV, Quốc hội đã ban hành 198 nghị quyết để quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội (92), tổ chức nhà nước (89 nghị quyết) và đối ngoại (17 nghị quyết)²³.

3.2.1.3. Về giám sát tối cao

Thời gian qua, cùng với việc tăng cường các hoạt động giám sát trực tiếp, giám sát nhằm xác định trực tiếp, cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (như chất vấn, bỏ phiếu tín nhiệm, lấy phiếu tín nhiệm). Ở các kỳ họp gần đây, Quốc hội đều tiến hành chất vấn và ra nghị quyết về việc chất vấn tại kỳ họp. Tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII, Quốc hội đã tiến hành “*chất vấn toàn khóa*” đối với những người đứng đầu các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, về chất vấn và trả lời chất vấn từ đầu nhiệm kỳ. Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm cũng được tiến hành thường xuyên hơn. Việc thành lập các Đoàn giám sát được thực hiện thường xuyên hơn, trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV, Quốc hội cũng đã ban hành 07 nghị quyết thành lập các Đoàn giám sát tập trung vào các lĩnh vực quan trọng.

3.2.2. Những hạn chế trong thực hiện thẩm quyền của Quốc hội

3.2.2.1. Tồn tại trong thực thi thẩm quyền lập pháp

Thứ nhất, còn tồn tại tình trạng nội dung luật thiếu cụ thể, cần nhiều văn bản hướng dẫn mới có thể thực thi.

Thứ hai, một số văn bản luật có nội dung mâu thuẫn nhau không thực hiện được.

Thứ ba, thiếu một số văn bản luật quan trọng để triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013.

Thứ tư, văn bản luật phải sửa đổi khá thường xuyên.

Thứ năm, chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội còn bị động, phụ thuộc vào Chính phủ và các cơ quan khác.

3.2.2.2. Tồn tại trong thực thi thẩm quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

Thứ nhất, các quyết định của Quốc hội trên thực tế chưa đồng đều giữa các lĩnh vực.

Thứ hai, công tác dự báo trong việc đưa ra quyết định của Quốc hội còn hạn chế.

²² Ngày 6 năm 2016, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII đã chủ trì tổ chức lấy phiếu biểu quyết của các đại biểu Quốc hội từ các Đoàn đại biểu địa phương để quyết định về việc Quốc hội ban hành nghị quyết lùi thời hạn thi hành Bộ luật hình sự năm 2015.

²³ Số liệu do tác giả tự thống kê.

Thứ ba, phần lớn các chỉ tiêu đề ra trong các Nghị quyết về kế hoạch phát triển chưa xác định rõ trách nhiệm và biện pháp xử lý cụ thể đối với các cơ quan, chủ thể liên quan trong trường hợp các chỉ tiêu không đạt được.

Thứ tư, chưa có sự thay đổi rõ ràng trong thực tế việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội ở những nội dung đã được sửa đổi từ Hiến pháp năm 2013 so với trước đây.

Thứ năm, vẫn còn một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội chưa được thực hiện trên thực tế là: quyết định trưng cầu ý dân; quyết định đại xá; bỏ phiếu tín nhiệm.

3.2.2.3. *Tồn tại trong thực thi thẩm quyền trong giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước*

Một là, chương trình giám sát của Quốc hội tập trung chủ yếu vào xem xét báo cáo về hoạt động của các cơ quan và chất vấn, các hoạt động giám sát khác như giám sát văn bản, giám sát chuyên đề khá hạn chế. Đặc biệt là hoạt động xem xét báo cáo của UBTVQH về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội²⁴ và bỏ phiếu tín nhiệm từ khi quy định đến nay²⁵ chưa được Quốc hội thực hiện lần nào trên thực tế.

Hai là, hiệu lực trực tiếp của các quyết định về giám sát nhìn chung yếu. Hầu hết các hoạt động giám sát chưa đi được đến kết quả cuối cùng là xác định được trách nhiệm cụ thể của cơ quan, cá nhân.

Ba là, chưa xử lý nghiêm túc các vấn đề đã được kết luận trong các nghị quyết về giám sát.

Bốn là, việc áp dụng các hình thức xử lý mang tính chế tài sau giám sát rất hạn chế.

3.2.3. *Nguyên nhân của những hạn chế trong thực hiện thẩm quyền của Quốc hội thời gian qua*

Những tồn tại trong thực thi thẩm quyền của Quốc hội trong thời gian qua xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, khối lượng các vấn đề Quốc hội phải xem xét, giải quyết vượt quá năng lực giải quyết thực tế của Quốc hội với cơ cấu tổ chức như hiện nay.

Thứ hai, năng lực phân tích chính sách trong quá trình xây dựng luật của một số đại biểu Quốc hội chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều đại biểu Quốc hội chưa có kinh nghiệm trong hoạt động của Quốc hội.

Thứ ba, sự phối hợp của các cơ quan chức năng chưa tốt, một số cơ quan chưa đảm bảo tiến độ trong việc chuẩn bị các dự án, dự thảo các văn bản trình Quốc hội, cơ quan của Quốc hội; chưa tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả các văn bản của Quốc hội.

Thứ tư, quá trình chuẩn bị, thẩm định, thông qua một số dự án còn bị chi phối bởi quan điểm lợi ích cục bộ địa phương, lợi ích ngành.

Thứ năm, phương thức hoạt động tập thể Quốc hội chưa được tổ chức hiệu quả, bộ máy giúp việc cho Quốc hội bị quá tải.

CHƯƠNG 4:

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

²⁴ Quy định tại Điều 7 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003. Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 đã bỏ hoạt động giám sát này.

²⁵ Lần đầu được quy định tại Điều 13 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003, tiếp tục được quy định tại khoản 8 Điều 70 Hiến pháp năm 2013 và Điều 19 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015.

4.1. Quan điểm hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam

4.1.1. Đảm bảo thể hiện nhận thức đúng về địa vị pháp lý của Quốc hội trong bộ máy nhà nước Việt Nam. Đề cao chủ quyền nhân dân – giá trị cốt lõi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong việc quy định thẩm quyền của Quốc hội

4.1.2. Đảm bảo thượng tôn Hiến pháp và luật trong việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội

4.1.3. Phân định minh bạch thẩm quyền của Quốc hội để làm cơ sở cho việc kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp hành pháp và tư pháp

4.1.4. Đảm bảo Quốc hội hoạt động thực chất, hiệu quả, thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân

4.1.5. Tập trung nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội làm cơ sở xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, đảm bảo hiệu quả quản trị quốc gia bằng pháp luật

4.1.6. Tăng cường tính chuyên nghiệp, hiện đại, khoa học, công khai, minh bạch trong thực thi thẩm quyền của Quốc hội, đảm bảo thẩm quyền của Quốc hội phù hợp với điều kiện về tổ chức và chế độ làm việc của Quốc hội

4.2. Giải pháp hoàn thiện thẩm quyền của Quốc hội

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội

Thứ nhất, ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật

Thứ hai, thay thế một số văn bản của UBTVQH có nội dung quy định về thẩm quyền của Quốc hội bằng luật hoặc nghị quyết của Quốc hội.

Thứ ba, sớm sửa Luật ngân hàng Nhà nước năm 2010 để cập nhật những nội dung mới của Hiến pháp năm 2013 về thẩm quyền Quốc hội trong lĩnh vực tài chính, ngân sách.

4.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện nội dung một số quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội

Thứ nhất, sửa đổi một số quy định, làm rõ mối quan hệ giữa Quốc hội và Nhân dân và phân định rõ thẩm quyền của Quốc hội với quyền quyết định trực tiếp của Nhân dân.

Thứ hai, bổ sung thẩm quyền của Quốc hội phê chuẩn các pháp lệnh của UBTVQH.

Thứ ba, nghiên cứu bổ sung thẩm quyền của Quốc hội phê chuẩn nghị quyết về giải thích Hiến pháp, luật của UBTVQH.

Thứ tư, quy định rõ về các vấn đề Quốc hội quyết định dưới hình thức luật và nghị quyết.

Thứ năm, sửa đổi một số quy định về thẩm quyền của Quốc hội trong quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

Thứ sáu, hoàn thiện một số quy định về thẩm quyền của Quốc hội trong giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Thứ bảy, sửa đổi quy định của Hiến pháp về thẩm quyền bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Thứ tám, bổ sung quy định Hiến pháp về quyền xét xử cao nhất của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Thứ chín, bổ sung các quy định pháp luật về kiểm soát việc thực thi thẩm quyền của Quốc hội.

4.2.3. Giải pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thực thi thẩm quyền của Quốc hội

Thứ nhất, hoàn thiện quy định liên quan đến Đại biểu Quốc hội

Thứ hai, hoàn thiện quy định liên quan đến cơ quan, tổ chức của Quốc hội

- Kiện toàn tổ chức các cơ quan hiện có của Quốc hội là UBTVQH, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.
- Nghiên cứu thành lập một số Ủy ban mới của Quốc hội.
- Nghiên cứu bổ sung quy định về việc bầu cử lại một tỷ lệ nhất định đại biểu Quốc hội sau khi Quốc hội đã hoạt động được nửa nhiệm kỳ như kinh nghiệm của một số nước.
- Nghiên cứu sửa quy định về tỷ lệ đại biểu chuyên trách theo hướng đảm bảo đủ số lượng đại biểu chuyên trách cần thiết cho các cơ quan, tổ chức hoạt động thường xuyên của Quốc hội.

Thứ ba, sửa đổi quy trình, thủ tục lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước.

Có thể xem xét một số phương án sau:

- (1) Bổ sung quy định về việc thẩm định đối với các dự án luật, pháp lệnh do UBTVQH, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trình.
- (2) Sửa đổi quy định về nhiệm vụ giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo luật của các cơ quan của Quốc hội.
- (3) Bổ sung các quy định có ý nghĩa xử lý trách nhiệm đối với các cơ quan tham gia vào các công đoạn xây dựng và triển khai thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của Quốc hội, tăng cường mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của Quốc hội.

- Nghiên cứu mở rộng việc áp dụng họp Quốc hội trực tuyến.

- Tăng cường mức độ công khai danh tính đại biểu Quốc hội trong biểu quyết tại phiên họp toàn thể Quốc hội đối với các vấn đề không bắt buộc phải bỏ phiếu kín.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Quốc hội.

Thứ sáu, tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của Nhân dân về quyền lực nhân dân, về dân chủ trực tiếp và vai trò, trách nhiệm của Quốc hội trong thực hiện quyền lực nhà nước của Nhân dân.

Thứ bảy, tăng cường hình thức tương tác giữa đại biểu Quốc hội và Nhân dân.

PHẦN KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thẩm quyền của Quốc Việt Nam từ góc độ lý luận, pháp lý và thực tiễn, Luận án đưa ra những kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, trong bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội có địa vị pháp lý đặc biệt quan trọng. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước. Địa vị pháp lý của Quốc hội là quyết định nội dung thẩm quyền của Quốc hội và đồng thời được đảm bảo thông qua thẩm quyền của Quốc hội. Quốc hội thực quyền hay hình thức phụ thuộc

vào tính phù hợp, khả thi trong quy định của pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội cũng như hiệu quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội trên thực tế.

Thứ hai, thẩm quyền của Quốc hội là tổng thể những nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội được Nhân dân thông qua bản Hiến pháp của mình giao cho Quốc hội thực hiện theo vị trí, tính chất pháp lý của Quốc hội, được thực hiện theo phương thức riêng và được phân định tương đối rõ ràng với các cơ quan nhà nước khác trên cơ sở quy định của Hiến pháp và luật. Ở Việt Nam thẩm quyền của Quốc hội một mặt được xác định dựa trên cơ sở vận dụng lý thuyết đại diện của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đồng thời có sự tiếp thu một số yếu tố của lý thuyết phân quyền đảm bảo sự phù hợp giữa nội dung thẩm quyền của Quốc hội với đặc điểm tính chất, cơ cấu tổ chức và chế độ làm việc của Quốc hội trên thực tế. Thẩm quyền của Quốc hội trong các bản Hiến pháp sau đều có sự kế thừa Hiến pháp trước bảo đảm được sự ổn định cần thiết trong hoạt động của Quốc hội. Tất cả Hiến pháp mặc dù được ban hành trong những bối cảnh lịch sử khác nhau nhưng đều trao cho Quốc hội giữ quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước, đảm bảo vai trò của Quốc hội là cơ quan thể hiện sự thống nhất quyền lực nhà nước của Nhân dân.

Thứ ba, các vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của Quốc hội được chia thành ba lĩnh vực chính là: Lập hiến, lập pháp; Quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; Giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước. Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam bên cạnh những điểm tương đồng với thẩm quyền của Quốc hội các nước trên thế giới đồng thời cũng có những nội dung đặc thù. Việc xác định thẩm quyền của Quốc Hội Việt Nam trên thực tế chịu sự tác động của một số yếu tố cơ bản gồm: Nguyên tắc tổ chức quyền lực nhân dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa; Hình thức cấu trúc lãnh thổ của nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Vai trò lãnh đạo của đảng đối với nhà nước; khả năng tổ chức hành dân chủ trực tiếp trên thực tế; Sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ tư, Thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam ngoài việc được quy định trong Hiến pháp còn được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Tuy hệ thống pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội ngày càng được hoàn thiện nhưng vẫn còn một số vấn đề về thẩm quyền của Quốc hội chưa được phân định rõ cả ở nội dung thực hiện và hình thức pháp lý.

Thứ năm, thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay vẫn kế thừa nhiều nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định trong các Hiến pháp trước đây. Những quy định hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội đã tạo cho Quốc hội khả năng chi phối lớn tới các cơ quan nhà nước khác. Điều này khiến cho sự phân công giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Việt Nam hiện nay chưa rõ nét, việc kiểm soát quyền lập pháp do Quốc hội thực hiện chưa khả thi.

Thứ sáu, Giữa thực trạng thực thi thẩm quyền của Quốc hội với thực trạng quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Những hạn chế trong quy định của pháp luật về nội dung và phương thức thực hiện thẩm quyền của Quốc hội là một trong những nguyên nhân đến hạn chế trong thực hiện thẩm quyền của Quốc hội trong thời gian qua.

Thứ bảy, việc hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội cần trên quan quan điểm đảm bảo thể hiện nhận thức đúng về việc vị trí pháp lý của Quốc Hội trong bộ máy nhà nước Việt Nam đề cao chủ quyền nhân dân giá trị cốt lõi của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đảm bảo thượng tôn Hiến pháp và luật trong việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội, phân định minh bạch thẩm quyền của Quốc Hội để làm cơ sở cho việc kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, đảm bảo Quốc hội hoạt động thực chất hiệu quả, thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân; tập trung nâng cao năng lực lập pháp của Quốc Hội là cơ sở xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ đảm bảo hiệu quả quản trị quốc gia bằng pháp luật; tăng cường tính chuyên nghiệp hiện đại khoa học công khai minh bạch trong thực thi thẩm quyền của Quốc hội, phù hợp với điều kiện về tổ chức và chế độ làm việc của Quốc hội ở Việt Nam.

Thứ tám, để hoàn thiện quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội và nâng cao hiệu quả thực hiện thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam hiện nay trước hết cần phải quán triệt các quan điểm đảm bảo thể hiện nhận thức đúng về việc vị trí pháp lý của Quốc Hội trong bộ máy nhà nước Việt Nam đề cao chủ quyền nhân dân giá trị cốt lõi của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đảm bảo thượng tôn Hiến pháp và luật trong việc thực hiện thẩm quyền của Quốc hội. Nên cạnh đó, cần phân định minh bạch thẩm quyền của Quốc Hội để làm cơ sở cho việc kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; đảm bảo Quốc hội hoạt động thực chất hiệu quả, thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân. Đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực lập pháp của Quốc Hội là cơ sở xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ đảm bảo hiệu quả quản trị quốc gia bằng pháp luật; Tăng cường tính chuyên nghiệp hiện đại khoa học công khai minh bạch trong thực thi thẩm quyền của Quốc hội, phù hợp với điều kiện về tổ chức và chế độ làm việc của Quốc hội ở Việt Nam.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo về đổi mới thẩm quyền của Quốc hội, tác giả đã đưa ra các giải pháp cụ thể để thẩm quyền của Quốc hội Việt Nam trong thời gian tới gồm:

- Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội: gồm 3 đề xuất cụ thể là: Thứ nhất, ban hành mới một số văn bản quy phạm pháp luật; Thứ hai, thay thế một số văn bản của UBTVQH có nội dung quy định về thẩm quyền của Quốc hội bằng luật hoặc nghị quyết của Quốc hội; Thứ ba, sớm sửa Luật ngân hàng Nhà nước năm 2010 để cập nhật những nội dung mới của Hiến pháp năm 2013 về thẩm quyền Quốc hội trong lĩnh vực tài chính, ngân sách.

- Nhóm giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện nội dung một số quy định pháp luật về thẩm quyền của Quốc hội: Gồm 9 đề xuất cụ thể là: Thứ nhất, sửa đổi một số quy định, làm rõ mối quan hệ giữa Quốc hội và Nhân dân và phân định rõ thẩm quyền của Quốc hội với quyền quyết định trực tiếp của Nhân dân; Thứ hai, bổ sung thẩm quyền của Quốc hội phê chuẩn các pháp lệnh của UBTVQH; Thứ ba, nghiên cứu bổ sung thẩm quyền của Quốc hội phê chuẩn nghị quyết về giải thích Hiến pháp, luật của UBTVQH; Thứ tư, quy định rõ về các vấn đề Quốc hội quyết định dưới hình thức luật và nghị quyết; Thứ năm, sửa đổi một số quy định về thẩm quyền của Quốc hội trong quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; Thứ sáu, hoàn thiện một số quy định về thẩm quyền của Quốc hội trong giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước; Thứ bảy, sửa đổi quy định của Hiến pháp về thẩm quyền bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; Thứ tám, bổ sung quy định Hiến pháp về quyền xét xử cao nhất của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Thứ chín, bổ sung các quy định pháp luật về kiểm soát việc thực thi thẩm quyền của Quốc hội.

- Nhóm giải pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thực thi thẩm quyền của Quốc hội: Gồm 7 đề xuất cụ thể là: Thứ nhất, hoàn thiện quy định liên quan đến Đại biểu Quốc hội; Thứ hai, hoàn thiện quy định liên quan đến cơ quan, tổ chức của Quốc hội; Thứ ba, sửa đổi quy trình, thủ tục lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao hoạt động của Nhà nước; Thứ tư, tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của Quốc hội, tăng cường mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của Quốc hội; Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Quốc hội; Thứ sáu, tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của Nhân dân về quyền lực nhân dân, về dân chủ trực tiếp và vai trò, trách nhiệm của Quốc hội trong thực hiện quyền lực nhà nước của Nhân dân; Thứ bảy, tăng cường hình thức tương tác giữa đại biểu Quốc hội và Nhân dân.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đinh Thị Cẩm Hà (2020), *Các mô hình thẩm quyền của Quốc hội và những quyền hạn phổ biến của Quốc hội các nước trên thế giới*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, 2020, Số 08 (138), tr. 16 – 24;
2. Đinh Thị Cẩm Hà (2018), *Về phân định thẩm quyền cho Quốc hội hiện nay*, Tạp chí Công thương số 10, T7/2017, tr.42-46;
3. Đinh Thị Cẩm Hà (2020), *Về việc biểu quyết lại của Quốc hội*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, Số 07(335) T4/2017, tr. 3 – 7;
4. Nguyễn Cảnh Hợp, Đinh Thị Cẩm Hà (2014), *Quốc hội của Hiến pháp năm 2013*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, 2014, Số đặc san 01, tr. 41 – 47;